Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 - 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,618

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,242,772,878,658**	**3,210,595,355,412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**563,004,306,308**	**854,569,370,820**
1. Tiền	111	V.01	400,058,506,376	411,164,380,856
2. Các khoản tương đương tiền	112		162,945,799,932	443,404,989,964
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**20,000,000,000**	**25,679,591,984**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	25,679,591,984
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,110,521,586,749**	**1,947,835,631,616**
1. Phải thu khách hàng	131		1,973,803,642,770	1,865,380,542,988
2. Trả trước cho người bán	132		85,612,337,889	8,063,744,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	60,219,309,292	82,247,442,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,113,703,202)	(7,856,098,448)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**444,403,859,122**	**342,433,080,096**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	446,315,484,208	344,510,829,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,911,625,086)	(2,077,749,136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**104,843,126,479**	**40,077,680,896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72,591,636,262	22,180,996,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,901,820,565	10,134,981,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,349,669,652	7,761,703,496
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**12,197,903,440,293**	**11,429,171,289,964**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11,803,999,898,862**	**10,982,264,447,960**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,969,663,061,314	9,362,051,033,132
- Nguyên giá	222		11,710,002,615,207	10,649,196,990,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,740,339,553,893)	(1,287,145,957,268)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	159,849,986,202	148,499,332,764
- Nguyên giá	228		182,613,233,021	166,248,328,880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,763,246,819)	(17,748,996,116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,674,486,851,346	1,471,714,082,064
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**197,172,932,270**	**149,636,521,208**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		164,188,706,167	118,531,794,236
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32,984,226,103	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**2,708,806,448**	**2,713,409,968**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**194,021,802,713**	**294,556,910,828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	171,506,433,531	270,566,375,088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	5,915,174,513	9,113,864,800
3. Tài sản dài hạn khác	278		16,600,194,669	14,876,670,940
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**15,440,676,318,951**	**14,639,766,645,376**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**9,721,738,210,518**	**9,396,809,030,280**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,824,702,551,274**	**3,991,903,546,900**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,462,851,336,999	1,426,843,235,272
2. Phải trả người bán	312		808,161,834,093	1,609,040,657,164
3. Người mua trả tiền trước	313		76,484,430,741	2,694,042,532
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	141,282,524,032	193,982,591,892
5. Phải trả người lao động	315		28,447,350,045	9,141,372,996
6. Chi phí phải trả	316	V.17	905,435,901,643	588,216,823,496
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	387,250,452,615	153,033,717,152
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14,788,721,106	8,951,106,396
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,897,035,659,244**	**5,404,905,483,380**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,733,719,795,695	5,291,888,107,444
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	1,969,735,476	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		37,663,709,444	34,991,352,980
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,452,374,422	4,717,248,576
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		119,230,044,207	73,308,774,380
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**5,701,646,114,299**	**5,226,916,701,884**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**5,701,646,114,299**	**5,226,916,701,884**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(36,492,366,851)	(36,492,366,851)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		696,453,237,088	253,826,437,681
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		367,245,920,969	314,912,705,555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		181,404,575,746	155,286,069,483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,005,822,365,493	1,052,171,474,162
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**17,291,994,134**	**16,040,913,212**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**15,440,676,318,951**	**14,639,766,645,376**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			273,654,076,017	498,129,142,897
EUR			140,442.03	16,529.84
GBP			1,188.56	1,188.56
SGD			6,669.72	3,602.77
DZD			9,619,718.18	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2011

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 30/6/2011	TGBQLNH TB đến 30/6/2010	TGBQLNH TB đến 30/6/2011	TGBQLNH TB đến 30/6/2010
			20,278	18,407	20,278	18,407
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,063,394,358,276	2,036,869,527,977	4,135,672,050,070	3,246,847,596,292
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2,063,394,358,276	2,036,869,527,977	4,135,672,050,070	3,246,847,596,292
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,541,291,386,132	1,501,606,750,810	3,125,181,737,775	2,460,178,421,472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		522,102,972,144	535,262,777,167	1,010,490,312,295	786,669,174,820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	31,730,603,162	41,216,685,250	91,118,772,637	88,402,788,718
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	133,375,118,829	123,819,652,486	262,611,274,597	236,801,905,163
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		76,851,143,448	*80,933,598,442*	150,795,244,171	157,282,115,415
8. Chi phí bán hàng	24		392,101,289	232,566,094	511,004,992	295,153,384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		182,232,712,013	91,876,856,261	265,081,623,292	159,098,649,387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		237,833,643,175	360,550,387,576	573,405,182,051	478,876,255,604
11. Thu nhập khác	31		59,690,959,151	8,749,533,196	71,153,721,592	16,188,918,220
12.Chi phí khác	32		63,006,440,338	14,047,806,929	80,334,168,568	30,151,872,211
13.Lợi nhuận khác	40		(3,315,481,187)	(5,298,273,733)	(9,180,446,976)	(13,962,953,991)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		19,990,343,187	6,124,471,072	32,255,316,487	10,782,184,621
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		254,508,505,175	361,376,584,915	596,480,051,563	475,695,486,234
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	25,970,285,844	36,358,652,843	64,804,829,443	57,876,853,459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		3,701,298,120	46,494,110	5,390,531,968	187,459,061
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		224,836,921,211	324,971,437,962	526,284,690,151	417,631,173,714
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,226,460,524	1,490,216,966	3,060,348,054	1,696,554,197
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			222,610,460,687	323,481,220,996	523,224,342,097	415,934,619,517
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,061	1,537	2,495	2,032

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2011

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB đến 30/6/2011	TGBQLNH TB đến 30/6/2010
			20,278	18,407
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**596,480,051,563**	**475,695,486,234**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		356,341,182,230	290,561,966,117
- Các khoản dự phòng	03		548,780,675	868,507,096
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		458,601,165	-
- Thu nhập lãi			(20,402,193,422)	(21,057,531,919)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36,246,012,490)	(11,679,292,241)
- Chi phí lãi vay	06		150,795,244,171	157,282,115,415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,047,975,653,892**	**891,671,250,702**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,985,696,313)	(773,655,937,523)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69,951,190,363)	(4,160,237,860)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(532,614,849,281)	380,476,237,932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		73,487,911,627	(61,202,144,237)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(156,178,174,526)	(84,924,612,539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(112,472,866,480)	(63,404,674,637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(64,625,560,770)	(9,634,562,117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**159,635,227,786**	**275,165,319,701**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(223,755,987,821)	(614,643,106,085)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,930,026,295
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,278,000,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,083,400,000	117,418,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,752,364,976	37,896,589,329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(199,198,222,845)**	**(457,398,490,461)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2,615,368,605)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		546,485,662,343	250,784,229,688
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(663,678,313,016)	(340,397,889,422)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(201,522,619,823)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(318,715,270,496)**	**(92,229,028,339)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(358,278,265,555)**	**(274,462,199,099)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**854,569,370,820**	**874,496,810,546**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(3,383,728,481)	(154,214,611)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			70,096,929,525	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**563,004,306,308**	**599,880,396,836**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 **Đơn vị tính: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,618

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	2,102,470,448	4,680,331,176
- Tiền gửi ngân hàng	397,956,035,928	406,484,049,680
- Tiền đang chuyển	-	
-Tương đương tiền	162,945,799,932	443,404,989,964
Cộng	***563,004,306,308***	***854,569,370,820***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	20,000,000,000	25,679,591,984
Cộng	***20,000,000,000***	***25,679,591,984***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	926,254,784	1,669,395,741
- Phải thu người lao động	30,820,199	798,502,035
- Phải thu khác	59,262,234,309	79,779,544,676
+ Tạm chi cho dự án TAD	46,403,566,039	56,198,800,851
+Phải thu khác	12,858,668,270	23,580,743,825
Cộng	***60,219,309,292***	***82,247,442,452***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	11,499,785,992	70,895,039,040
- Nguyên liệu, vật liệu	84,853,538,996	247,287,815,072
- Công cụ, dụng cụ	27,962,995,494	1,902,836,388
- Chi phí SX, KD dở dang	286,588,541,076	9,797,347,864
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	5,013,624,835	2,611,423,284
- Hàng gửi đi bán	30,396,997,815	12,016,367,584
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***446,315,484,208***	***344,510,829,232***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	18,901,820,565	10,134,981,152
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***18,901,820,565***	***10,134,981,152***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**290,209,139,164**	**10,254,736,161,688**	**46,745,228,384**	**57,341,355,192**	**165,105,972**	**10,649,196,990,400**
- Mua trong năm	807,066,022	135,060,278,624	-	3,501,267,006	318,620,914	**139,687,232,566**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	947,569,243	10,827,024,632	-	239,288,308	-	**12,013,882,183**
- Tăng khác	540,164,958	9,733,680,700	3,673,157	15,778,717	-	**10,293,297,532**
- CLTG chuyển đổi BCTC	19,657,877,746	877,020,331,715	2,755,123,464	3,803,333,377	14,329,563	**903,250,995,865**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	253,833,515	2,799,667,673	-	1,179,388,961	-	**4,232,890,149**
- Giảm khác	-	111,146,760	-	95,746,430	-	**206,893,190**
Số dư cuối kỳ	**311,907,983,618**	**11,284,466,662,926**	**49,504,025,005**	**63,625,887,209**	**498,056,449**	**11,710,002,615,207**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**34,439,447,316**	**1,205,748,088,316**	**19,461,944,544**	**27,458,934,936**	**37,542,156**	**1,287,145,957,268**
- Khấu hao trong năm	9,862,104,721	333,164,299,778	2,995,317,319	6,915,511,583	31,723,106	**352,968,956,507**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	1,919,195,469	98,976,279,303	996,212,569	1,761,601,266	398,218	**103,653,686,825**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	248,749,009	1,421,364,510	-	1,126,904,225	-	**2,797,017,744**
- Giảm khác	59,480,849	569,942,999	647,882	1,957,233	-	**632,028,963**
Số dư cuối kỳ	**45,912,517,648**	**1,635,897,359,888**	**23,452,826,550**	**35,007,186,327**	**69,663,480**	**1,740,339,553,893**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**255,769,691,848**	**9,048,988,073,372**	**27,283,283,840**	**29,882,420,256**	**127,563,816**	**9,362,051,033,132**
Tại ngày cuối kỳ	**265,995,465,970**	**9,648,569,303,038**	**26,051,198,455**	**28,618,700,882**	**428,392,969**	**9,969,663,061,314**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**115,900,151,576**	-	-	-	**20,004,422,072**	**30,343,755,232**	**166,248,328,880**
- Mua trong năm					1,528,936,866		1,528,936,866
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng khác							-
- CLTG chuyển đổi BCTC	10,321,553,748	-	-	-	1,812,142,057	2,702,271,470	14,835,967,275
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					-	-	-
Số dư cuối kỳ	**126,221,705,324**	-	-	-	**23,345,500,995**	**33,046,026,702**	**182,613,233,021**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**958,262,112**	-	-	-	**9,398,374,896**	**7,392,359,108**	**17,748,996,116**
- Khấu hao trong năm	187,697,021	-	-	-	2,373,074,925	811,453,776	3,372,225,722
- Tăng khác	-	-	-	-	5,774,566	-	5,774,566
- CLTG chuyển đổi BCTC	88,485,680	-	-	-	875,829,847	671,934,887	1,636,250,415
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,234,444,813**	-	-	-	**12,653,054,235**	**8,875,747,771**	**22,763,246,819**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**114,941,889,464**	-	-	-	**10,606,047,176**	**22,951,396,124**	**148,499,332,764**
Tại ngày cuối kỳ	**124,987,260,511**	-	-	-	**10,692,446,760**	**24,170,278,931**	**159,849,986,202**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	1,674,486,851,346	**1,471,714,082,064**
+ Giàn khoan TAD	1,640,843,284,489	1,446,492,606,616
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	6,021,490,323
+ Bộ Thiết bị Mud Logging số 11	-	
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboart	372,000,059	
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	259,294,442	5,026,767,844
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	-	8,096,750,679
+ Thiết bị turbin	9,362,184,121	-
+ Công trình khác	23,650,088,235	229,867,430

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	22,984,226,103	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	***32,984,226,103***	***31,104,726,972***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	102,612,461,141	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	45,565,001,671	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	3,088,745,674	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20,240,225,045	16,231,823,500
Cộng	***171,506,433,531***	***270,566,375,088***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,220,768,053,012	1,121,230,074,308
- Vay ngắn hạn	242,083,283,987	305,613,160,964
Cộng	**1,462,851,336,999**	**1,426,843,235,272**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	58,859,718,786	70,045,579,132
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	54,164,452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,265,452,012	67,958,704,772
- Thuế thu nhập cá nhân	30,564,328,761	23,833,987,032
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	29,593,024,473	32,090,156,504
Cộng	***141,282,524,032***	***193,982,591,892***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	93,583,378,954	90,956,395,694
-Chi phí phải trả khác	811,852,522,689	497,260,427,802
+Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	132,804,934,995	394,225,206,214
+Chi phí phải trả khác	679,047,587,694	103,035,221,588

Cộng	***905,435,901,643***	***588,216,823,496***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Kinh phí công đoàn	2,142,368,134	1,279,170,113
- Bảo hiểm xã hội	1,321,296,283	1,834,124,208
- Bảo hiểm y tế	122,253,194	175,267,344
- Bảo hiểm thất nghiệp	106,778,766	104,066,743
- Cổ tức phải trả	214,639,937,555	
- Doanh thu chưa thực hiện	135,083,571,408	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,834,247,275	149,641,088,744
Cộng	***387,250,452,615***	***153,033,717,152***

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	5,733,719,795,695	5,291,888,107,444
- Vay ngân hàng	5,733,719,795,695	5,291,888,107,444
Cộng	**5,733,719,795,695**	**5,291,888,107,444**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,915,174,513	9,113,864,800
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5,915,174,513**	**9,113,864,800**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,297,368,926**	**397,324,290,569**	**111,829,124,523**	**227,573,623,721**	**1,300,856,869**		**4,225,407,414,608**
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						**(167,137,072)**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			881,948,638,203					**881,948,638,203**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái								-
- Tăng khác			3,138,587,985					
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(227,409,254,429)	43,456,944,960	87,339,081,834			**(96,613,227,635)**
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(2,830,788,166)			252,525,580,812		**249,694,792,646**
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			523,224,342,097					523,224,342,097
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(23,011,648,182)		(23,011,648,182)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(419,480,430,000)					(419,480,430,000)
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(150,093,020,766)	26,118,506,263	52,333,215,414			(71,641,299,089)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						465,638,447,589		465,638,447,589
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,005,822,365,493**	**181,404,575,746**	**367,245,920,969**	**696,453,237,088**	**(36,492,366,851)**	**5,701,646,114,299**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	419,480,430,000	

d- Cổ tức

	Kỳ này	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Kỳ này	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	768,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	768,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	367,245,920,969	314,912,705,555
- Quỹ dự phòng tài chính	181,404,575,746	155,286,069,483
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,788,721,106	8,951,106,396

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sạu thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 - 2011	*Quý 2 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	***2,063,394,358,276***	***2,036,869,527,977***
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,063,394,358,276	2,036,869,527,977

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	(2,158,770,068,337)	2,036,869,527,977

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	1,541,291,386,132	1,501,606,750,810
Cộng	***1,541,291,386,132***	***1,501,606,750,810***

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,098,293,903	8,827,088,839
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,215,040,539	32,389,596,411
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	417,268,720	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	***31,730,603,162***	***41,216,685,250***

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền vay	76,851,143,448	80,933,598,442
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51,087,870,230	42,669,458,990
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	875,869,885	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	4,560,235,266	216,595,054
Cộng	***133,375,118,829***	***123,819,652,486***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27,302,870,026	36,358,652,843
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1,332,584,182)	-
Cộng	**25,970,285,844**	**36,358,652,843**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,543,253,743	46,494,110
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,158,044,377	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Cộng	**3,701,298,120**	**46,494,110**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237,491,601,780	410,469,977,125
- Chi phí nhân công	399,364,564,050	198,714,241,601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	163,865,365,196	138,528,700,797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	737,695,818,477	606,873,172,875
- Chi phí khác bằng tiền	2,874,036,629	147,020,658,412
Cộng	**1,541,291,386,132**	**1,501,606,750,810**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2010 là USD/VND: 18544

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 - 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**157,278,731.14**	**169,585,640.78**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27,306,446.13**	**45,138,884.98**
1. Tiền	111	V.01	19,403,361.45	21,717,958.33
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,903,084.68	23,420,926.65
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**970,026.19**	**1,356,412.42**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		970,026.19	1,356,412.42
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**102,363,060.76**	**102,885,889.18**
1. Phải thu khách hàng	131		95,732,061.44	98,530,559.27
2. Trả trước cho người bán	132		4,152,310.50	425,931.71
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,920,715.36	4,344,361.88
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(442,026.54)	(414,963.68)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21,554,169.13**	**18,087,527.20**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,646,885.45	18,197,275.51
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(92,716.32)	(109,748.31)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,085,028.93**	**2,116,927.00**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,520,789.42	1,171,613.56
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		916,763.05	535,335.92
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		647,476.46	409,977.52
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**591,614,290.44**	**603,695,925.85**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**572,509,452.85**	**580,090,028.79**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	483,541,714.10	494,509,350.33
- Nguyên giá	222		567,950,461.50	562,497,199.65
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,408,747.40)	(67,987,849.32)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,752,933.66	7,843,826.64
- Nguyên giá	228		8,856,980.94	8,781,339.57
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,104,047.28)	(937,512.93)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	81,214,805.09	77,736,851.82
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9,563,145.42**	**7,903,894.50**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,963,367.26	6,260,923.23
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,599,778.16	1,642,971.27
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**131,380.66**	**143,324.17**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,410,311.51**	**15,558,678.39**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,318,286.62	14,291,484.16
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	286,893.71	481,400.05
3. Tài sản dài hạn khác	278		805,131.18	785,794.18
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**748,893,021.58**	**773,281,566.63**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**471,517,034.17**	**496,345,288.25**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**185,503,082.32**	**210,854,823.27**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70,950,205.50	75,366,746.26
2. Phải trả người bán	312		39,196,907.27	84,990,526.90
3. Người mua trả tiền trước	313		3,709,595.05	142,301.29
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6,852,387.43	10,246,280.88
5. Phải trả người lao động	315		1,379,733.73	482,852.59
6. Chi phí phải trả	316	V.17	43,914,826.93	31,069,978.01
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,782,154.07	8,083,334.04
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		717,272.34	472,803.30
II. Nợ dài hạn	**330**		**286,013,951.85**	**285,490,464.98**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	278,092,918.60	279,520,817.14
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	95,534.75	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,826,739.23	1,848,264.61
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		215,945.99	249,168.47
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		5,782,813.28	3,872,214.76
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**276,537,303.05**	**276,088,986.41**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**276,537,303.05**	**276,088,986.41**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,601.81	117,333,601.81
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828.18	77,037,828.18
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071.40)	(1,965,071.40)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(707,304.98)	427,503.59
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,955,697.34	17,374,909.52
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,854,941.55	8,566,919.74
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55,027,610.55	57,313,294.97
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**838,684.36**	**847,291.97**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**748,893,021.58**	**773,281,566.63**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			273,654,076,017	498,129,142,897
EUR			140,442.03	16,529.84
GBP			1,188.56	1,188.56
SGD			6,669.72	3,602.77
DZD			9,619,718.18	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	101,755,318.98	110,657,332.97	203,948,715.36	176,392,002.84
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	101,755,318.98	110,657,332.97	203,948,715.36	176,392,002.84
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	76,008,057.31	81,578,027.42	154,116,862.50	133,654,502.17
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		25,747,261.67	29,079,305.55	49,831,852.86	42,737,500.67
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,564,779.72	2,239,185.38	4,493,479.27	4,802,672.28
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6,577,331.04	6,726,769.84	12,950,551.07	12,864,774.55
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,789,877.87	4,396,892.40	7,436,396.30	8,544,690.36
8. Chi phí bán hàng	24		19,336.29	12,634.65	25,199.97	16,034.84
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,986,720.19	4,991,408.50	13,072,375.15	8,643,377.49
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,728,653.87	19,587,677.93	28,277,205.94	26,015,986.07
11. Thu nhập khác	31		2,943,631.48	475,337.27	3,508,912.20	879,497.92
12.Chi phí khác	32		3,107,132.87	763,177.43	3,961,641.61	1,638,065.53
13.Lợi nhuận khác	40		(163,501.39)	(287,840.15)	(452,729.41)	(758,567.61)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		985,814.34	332,725.11	1,590,655.71	585,765.45
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		12,550,966.82	19,632,562.88	29,415,132.24	25,843,183.91
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	1,280,712.39	1,975,262.28	3,195,819.58	3,144,284.97
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		182,527.77	2,525.89	265,831.54	10,184.12
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		11,087,726.66	17,654,774.70	25,953,481.12	22,688,714.82
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			109,796.85	80,959.25	150,919.62	92,168.97
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			10,977,929.81	17,573,815.45	25,802,561.50	22,596,545.85
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.05	0.08	0.12	0.11

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng

S.Đ.K.K.D: 4103004335 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**29,415,132.24**	**25,843,183.91**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17,572,797.23	15,785,405.88
- Các khoản dự phòng	03		27,062.86	47,183.52
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		22,615.70	-
- Thu nhập lãi			(1,006,124.54)	(1,143,995.87)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,787,455.00)	(634,502.76)
- Chi phí lãi vay	06		7,436,396.30	8,544,690.36
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**51,680,424.79**	**48,441,965.05**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,281,472.35)	(42,030,528.47)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,449,609.94)	(226,013.90)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26,265,649.93)	20,670,192.75
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,624,021.68	(3,324,938.57)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,701,852.97)	(4,613,712.86)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,546,546.33)	(3,444,595.79)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,186,979.03)	(523,418.38)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7,872,335.92**	**14,948,949.84**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,034,420.94)	(33,391,813.23)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	104,852.84
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000.00)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000.00	6,378,986.26
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,911,054.59	2,058,814.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9,823,366.36)**	**(24,849,160.13)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(142,085.54)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,949,682.53	13,624,394.51
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,728,982.79)	(18,492,849.97)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,937,992.89)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15,717,293.14)**	**(5,010,541.01)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(17,668,323.59)**	**(14,910,751.30)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**45,138,884.98**	**47,508,926.53**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(164,115.26)	(8,378.04)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**27,306,446.13**	**32,589,797.19**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhần TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 *ĐVT: USD*

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	101,972.57	247,218.00
- Tiền gửi ngân hàng	19,301,388.88	21,470,740.00
- Tiền đang chuyển	-	-
-Tương đương tiền	7,903,084.68	23,420,926.98
Cộng	***27,306,446.13***	***45,138,884.98***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	970,026.19	1,356,412.42
Cộng	***970,026.19***	***1,356,412.42***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	44,924.57	88,178.52
- Phải thu người lao động	1,494.82	42,177.37
- Phải thu khác	2,874,295.97	4,214,005.99
+ Tạm chi cho dự án TAD	2,250,633.72	2,968,455.57
+Phải thu khác	623,662.25	1,245,550.42
Cộng	***2,920,715.36***	***4,344,361.88***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	557,754.68	3,744,720.00
- Nguyên liệu, vật liệu	4,115,507.76	13,061,896.00
- Công cụ, dụng cụ	1,356,241.90	100,509.00
- Chi phí SX, KD dở dang	13,899,919.54	517,502.00
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	243,167.37	137,937.00
- Hàng gửi đi bán	1,474,294.20	634,711.51
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***21,646,885.45***	***18,197,275.51***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	916,763.05	535,335.92
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***916,763.05***	***535,335.92***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**13,329,027.40**	**541,661,532.24**	**2,469,111.46**	**3,028,806.81**	**8,721.74**	**562,497,199.65**
- Mua trong năm	39,800.08	6,660,433.90	-	172,663.33	15,712.64	**6,888,609.95**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	46,728.93	533,929.61	-	11,800.39	-	**592,458.93**
- Tăng khác	26,637.98	480,011.87	181.14	778.12	-	**507,609.11**
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,517.68	138,064.29	-	58,161.01	-	**208,742.98**
- CLTG chuyển đổi BCTC	301,731.05	1,880,951.62	68,282.56	65,227.10	277.99	**2,316,470.32**
- Giảm khác	-	5,481.15	-	4,721.69	-	**10,202.84**
Số dư cuối kỳ	**15,127,945.66**	**547,311,410.56**	**2,401,010.04**	**3,085,938.85**	**24,156.39**	**567,950,461.50**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,819,114.10**	**63,688,362.99**	**1,027,991.83**	**1,450,397.35**	**1,983.06**	**67,987,849.33**
- Khấu hao trong năm	486,345.04	16,429,840.21	147,712.66	341,035.19	1,564.41	**17,406,497.51**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,266.94	70,093.92	-	55,572.75	-	**137,933.61**
- CLTG chuyển đổi BCTC	63,441.70	676,838.59	38,179.74	37,868.89	168.70	**816,497.62**
- Giảm khác	2,933.27	28,106.47	31.95	96.52	-	**31,168.21**
Số dư cuối kỳ	**2,226,817.23**	**79,343,164.22**	**1,137,492.80**	**1,697,894.38**	**3,378.77**	**84,408,747.40**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**13,509,913.30**	**477,973,169.25**	**1,441,119.63**	**1,578,409.46**	**6,738.68**	**494,509,350.32**
Tại ngày cuối kỳ	**12,901,128.43**	**467,968,246.34**	**1,263,517.24**	**1,388,044.47**	**20,777.62**	**483,541,714.10**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918.00**	-	-	-	**1,056,646.00**	**1,602,775.57**	**8,781,339.57**
- Mua trong năm	-	-	-	-	75,398.80	-	**75,398.80**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	242.57	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,121,918.00**	-	-	-	**1,132,287.37**	**1,602,775.57**	**8,856,980.94**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**50,616.00**	-	-	-	**496,428.00**	**390,468.93**	**937,512.93**
- Khấu hao trong năm	9,256.19	-	-	-	117,027.07	40,016.46	**166,299.72**
- Tăng khác	-	-	-	-	284.77	-	284.77
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	50.14	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**59,872.19**	-	-	-	**613,689.70**	**430,485.39**	**1,104,047.28**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,071,302.00**	-	-	-	**560,218.00**	**1,212,306.64**	**7,843,826.64**
Tại ngày cuối kỳ	**6,062,045.81**	-	-	-	**518,597.67**	**1,172,290.18**	**7,752,933.66**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	81,214,805.09	**77,736,851.82**
+ Giàn khoan TAD	79,583,048.04	76,404,638.00
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	318,058.86
+ Bộ Thiết bị Mud Logging số 11	-	-
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboart	18,042.49	-
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	308,821.00
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	12,576.12	265,517.00
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	-	427,675.40
+ Thiết bị turbin	454,078.19	-
+ Công trình khác	1,147,060.25	12,141.56

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765.06	1,114,765.06
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	485,013.10	528,206.21
Cộng	***1,599,778.16***	***1,642,971.27***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	4,976,838.74	5,814,831.00
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	2,209,962.25	3,023,267.00
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	149,808.21	4,596,011.00
- Chi phí trả trước dài hạn khác	981,677.42	857,375.16
Cộng	***8,318,286.62***	***14,291,484.16***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	59,208,849.21	59,224,069.00
- Vay ngắn hạn	11,741,356.29	16,142,677.26
Cộng	**70,950,205.50**	**75,366,746.26**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,854,773.44	3,699,851.00
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,861.00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,079,903.58	3,589,621.00
- Thuế thu nhập cá nhân	1,482,409.97	1,258,926.00
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1,435,300.44	1,695,021.88
Cộng	***6,852,387.43***	***10,246,280.88***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	4,538,916.43	4,804,373.32
-Chi phí phải trả khác	39,375,910.50	26,265,604.69
+Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	6,441,213.26	20,823,220.27
+Chi phí phải trả khác	32,934,697.24	5,442,384.42

Cộng	***43,914,826.93***	***31,069,978.01***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Kinh phí công đoàn	103,907.66	67,566.56
- Bảo hiểm xã hội	64,084.60	96,879.58
- Bảo hiểm y tế	5,929.44	9,257.73
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,178.91	5,496.87
- Cổ tức phải trả	10,410,318.05	-
- Doanh thu chưa thực hiện	6,551,730.11	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,641,005.30	7,904,133.30
Cộng	***18,782,154.07***	***8,083,334.04***

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	278,092,918.60	279,520,817.14
- Vay ngân hàng	278,092,918.60	279,520,817.14
Cộng	**278,092,918.60**	**279,520,817.14**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	286,893.71	481,400.05
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**286,893.71**	**481,400.05**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**117,333,601.81**	**77,046,840.70**	**22,146,161.90**	**6,233,160.05**	**12,684,556.25**	**72,507.49**		**235,516,828.20**
Điều chỉnh đầu kỳ		(9,012.52)						**(9,012.52)**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,363,119.00					**47,363,119.00**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái								-
- Tăng khác			168,551.00			354,996.10		
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071.40)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(12,212,515.93)	2,333,759.69	4,690,353.27			**(5,188,402.97)**
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(152,021.00)					**(152,021.00)**
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**117,333,601.81**	**77,037,828.18**	**57,313,294.97**	**8,566,919.74**	**17,374,909.52**	**427,503.59**	**(1,965,071.40)**	**276,088,986.41**
Số dư đầu năm nay	**117,333,601.81**	**77,037,828.18**	**57,313,294.97**	**8,566,919.74**	**17,374,909.52**	**427,503.59**	**(1,965,071.40)**	**276,088,986.41**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			25,802,561.50					25,802,561.50
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,134,808.57)		(1,134,808.57)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(20,348,310.94)					(20,348,310.94)
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(7,739,934.98)	1,288,021.81	2,580,787.82			(3,871,125.35)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Giảm khác		-						-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,601.81**	**77,037,828.18**	**55,027,610.55**	**9,854,941.55**	**19,955,697.34**	**(707,304.98)**	**(1,965,071.40)**	**276,537,303.05**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465.25	59,113,465.25
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,136.56	58,220,136.56
Cộng	**117,333,601.81**	**117,333,601.81**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,601.81	117,333,601.81
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm:	**117,333,601.81**	**117,333,601.81**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	20,348,310.94	

d- Cổ tức

	Kỳ này	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Kỳ này	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	768,000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	768,000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19,955,697.34	17,374,909.52
- Quỹ dự phòng tài chính	9,854,941.55	8,566,919.74
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	717,272.34	472,803.30

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2011	*Quý 2 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*101,755,318.98*	*110,657,332.97*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	101,755,318.98	110,657,332.97

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	(106,458,727.11)	110,657,332.97

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	76,008,057.31	81,578,027.42
Cộng	*76,008,057.31*	*81,578,027.42*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	448,678.07	479,550.65
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,095,524.24	1,759,634.73
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20,577.41	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*1,564,779.72*	*2,239,185.38*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền vay	3,789,877.87	4,396,892.40
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,519,374.21	2,318,110.45
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43,193.11	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	224,885.85	11,766.99
Cộng	*6,577,331.04*	*6,726,769.84*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,346,428.15	1,975,262.28
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(65,715.76)	-
Cộng	**1,280,712.39**	**1,975,262.28**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	76,104.83	2,525.89
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106,422.94	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	**182,527.77**	**2,525.89**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,711,786.26	22,299,667.36
- Chi phí nhân công	19,694,475.00	10,795,580.03
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,080,943.15	7,525,870.64
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,379,121.14	32,969,694.84
- Chi phí khác bằng tiền	141,731.76	7,987,214.56
Cộng	**76,008,057.31**	**81,578,027.42**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đvt:VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2010 là USD/VND: 18544

Tp.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	Phạm Tiến Dũng